

BÁO CÁO
Tài chính Nhà nước tỉnh Kon Tum năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 4

Căn cứ Luật Kế toán năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình tài chính Nhà nước và kết quả hoạt động tài chính Nhà nước tỉnh Kon Tum năm 2021, cụ thể như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

**CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI
THỰC HIỆN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính Nhà nước, từ năm 2019 hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN) có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo tài chính Nhà nước (BCTCNN) toàn quốc và BCTCNN tỉnh trực thuộc trung ương, cụ thể:

- Tại điều 30 Luật Kế toán 2015 quy định: “Việc lập báo cáo tài chính Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

4. Báo cáo tài chính Nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước...”

**II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

Năm 2021 là năm thứ tư triển khai lập báo cáo tài chính Nhà nước, báo cáo được tổng hợp trên cơ sở báo cáo cung cấp thông tin tài chính của 510/510 đơn vị trên địa bàn tỉnh. So với BCTCNN năm 2020, BCTCNN năm 2021 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC chủ yếu sau:

- Đối với thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng: Do Sở, ban, ngành địa phương trực tiếp cung cấp thông tin tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý; Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin tài sản kết cấu hạ tầng thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý cho Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn;

- Đối với thông tin thuyết minh tài sản cố định của đơn vị: do đơn vị dự toán cấp I, Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp cho Kho bạc Nhà nước quản lý thu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn thông tin;

- Đối với tài sản cố định đặc thù (*là các tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử-văn hóa*): Do Sở, ban, ngành địa phương sẽ trực tiếp cung cấp thông tin tài sản cố định đặc thù được giao quản lý, sử dụng (nếu có); Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin tài sản cố định đặc thù thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý, sử dụng (nếu có) cung cấp thông tin;

- Đối với nợ công: Sở Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin nợ chính quyền địa phương cho Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện tổng hợp BCTCNN.

PHẦN THỨ HAI

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH KON TUM NĂM 2021

I. VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.780 tỷ đồng, được hình thành từ nguồn vốn của Nhà nước là 63.227 tỷ đồng và nợ phải trả là 553 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.780 tỷ đồng, gồm:

a) Tài sản ngắn hạn: 4.700 tỷ đồng tăng 32,4% tương đương 1.151 tỷ đồng, gồm: Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 3.519 tỷ đồng; Các khoản phải thu của Nhà nước (*gồm phải thu thuế nội địa, xuất nhập khẩu, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước*) 1.111 tỷ đồng; Hàng tồn kho gồm: Hàng hóa thuốc của bệnh viện, công cụ dụng cụ của các cơ quan nhà nước 69 tỷ đồng.

b) Tài sản dài hạn: 59.080 tỷ đồng tăng 0,98% tương đương 578 tỷ đồng, cụ thể như sau: Đầu tư tài chính của Nhà nước là 408 tỷ đồng; Xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 617 tỷ đồng; Tài sản cố định hữu hình (*giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao, hao mòn*) là 52.401 tỷ đồng; Tài sản vô hình đơn vị tổ chức trong khu vực Nhà nước: 5.649 tỷ đồng; Tăng tài sản dài hạn khác tăng 5 tỷ đồng chủ yếu do tăng tài sản thuần của Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công tăng mới trong năm 2021.

2. Tổng công nợ của địa phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 553 tỷ đồng (*chiếm 0,86 % tổng tài sản của nhà nước*). Tổng nợ phải trả tăng 120% tương đương 302 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 251 tỷ đồng.

3. Về nguồn vốn của Nhà nước: Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63.227 tỷ đồng, tăng 2,3% tương đương 1.427 tỷ đồng so với năm 2020. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau: Nguồn vốn hình thành tài sản 10.567 tỷ đồng; Thặng dư lũy kế là 52.321 tỷ đồng; Nguồn vốn khác là 338 tỷ đồng.

II. VỀ THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Tổng thu của Nhà nước năm 2021 là 8.565 tỷ đồng, giảm 0,22% tương đương 19 tỷ đồng so với năm 2020 bao gồm: thu phát sinh trong năm của NSNN là: 7.853 tỷ đồng, chiếm 92% tổng thu của Nhà nước; các khoản thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN là 713 tỷ đồng, chiếm 8% tổng thu của Nhà nước.

2. Tổng chi của Nhà nước là 7.188 tỷ đồng, giảm 1,25% tương đương 91 tỷ đồng so với năm 2020: 7.279 tỷ đồng. Trong đó, bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 6.526 tỷ đồng, chiếm 90,8% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 662 tỷ đồng, chiếm 9,2% tổng chi của Nhà nước,

3. Về kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước: Thặng dư tài chính của Nhà nước năm 2021 là 1.376 tỷ đồng; tăng 5,5% tương đương 72 tỷ đồng so với năm 2020.

III. VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (*tổng số tiền thu vào trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động, ...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính*) là 3.543 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (*tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán*) là 2.871 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (*tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác*) là 11 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (Số liệu chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

V. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Thông qua số liệu tổng hợp về thu nhập và chi phí của tỉnh năm 2021 có thể thấy: Doanh thu từ NSNN, chi phí hoạt động ngày càng lớn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng doanh thu, tổng chi phí thì mức độ xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục còn thấp.

- Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; theo đó Thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng do Ủy ban nhân dân huyện, cơ quan được giao quản lý về tài sản kết cấu hạ tầng cấp tỉnh cung cấp (*thay vì Cục Quản lý công sản cung cấp như các năm trước đây*) nên thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn đã chính xác hơn, đầy đủ hơn. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện tại các huyện chưa kịp thời; số liệu hạ tầng do các Sở quản lý, cung cấp vẫn còn sai sót; Ủy ban nhân dân các huyện cung cấp thông tin tài sản thuộc cấp huyện, cấp xã chưa đúng; số liệu công sản về kết cấu hạ tầng giao thông của các huyện cung cấp cho các Kho bạc Nhà nước huyện có sự chênh lệch so với số liệu Sở Giao thông vận tải cung cấp cho Kho bạc Nhà nước Kon Tum; số liệu hạ tầng công trình nước, đa số Ủy ban nhân dân các huyện không cung cấp số liệu của huyện mình theo dõi quản lý; chênh lệch với số liệu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cho Kho bạc Nhà nước tỉnh. Các đơn vị chưa chỉ đạo sát việc cung cấp thông tin báo cáo theo quy định, nên chất lượng thông tin báo cáo còn hạn chế, đặc biệt phần tài sản trang bị tại đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở ban ngành quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp lần thứ 4 xem xét./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT-KTTH._{NTS}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sâm